TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do, Hạnh phúc

Bản án số: 04 /2021/TCDS- ST
Ngày 24- 3- 2021
V/v: *Kiện TCHĐ vay TS và yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

- ***Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Hương – Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hải Lý

Ông Đào Xuân Thịnh.

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Lê Duy Tuyên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa***: Ông Lương Văn Tuấn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 73/2020/TLST- TCDS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về " *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXX - ST ngày 08 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST/TCDS ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Trí M, sinh năm 1965; Cư trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang;

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1969 (triệu tập lần 2 vẫn vắng mặt);

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1965 (vợ ông M);

Bà X ủy quyền cho ông Vũ Trí M- Là chồng; Cư trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (có mặt);

2. Bà Phan Thị L2, sinh năm 1939 (triệu tập lần 2 vẫn vắng mặt);
3. Chị Lương Thị Ph1, sinh năm 2002 (triệu tập lần 2 vẫn vắng mặt);
4. Cháu Lương Đức Q, sinh năm 2004 (triệu tập lần 2 vẫn vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của cháu Q: Bà Phan Thị L2, sinh năm 1939 (triệu tập lần 2 vẫn vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này ông Vũ Trí Miên là nguyên đơn trình bày: Do có mỗi quan hệ hàng xóm, ngày 01/5/2018 ông Lương Đức Ph và bà Nguyễn Thị L1 vay của vợ chồng ông số tiền 60.000.000đ, thời hạn 01 năm. Hai bên viết giấy biên nhận lập ngày 01/5/2018 và thỏa thuận nếu quá hạn 02 ngày, ông Ph và bà L1 phải trả mảnh đất và nhà. Ông Ph bà L1 thế chấp 01 biên bản giao thầu diện tích bị lấn chiếm, tên người nhận thầu là bà Phan Thị L2, vay để lấy vốn chăn nuôi. Hai bên thỏa thuận ngoài lãi suất 01%/1 tháng. Vợ chồng ông không được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép cấm cố, thế chấp tài sản. Ngày 25/9/2018 (âm lịch) ông Ph chết. Từ tháng 9/2018 đến nay bà Nguyễn Thị L1 và những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Ph không trả cho vợ chồng ông tiền vay. Hiện nay ông đang quản lý Biên bản giao khoán thầu diện tích bị lấn chiếm (bản gốc).

Nay ông yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 và những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Ph trả cho vợ chồng ông số tiền còn nợ là 60.000.000đ, ông không yêu cầu trả tiền lãi.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị L1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Lương Thị Ph (tức Lương Thị Cẩm L3) Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc.

Bà Nguyễn Thị X là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà đồng ý với trình bày của ông M, bà trình bày thêm thời điểm vay tiền do sơ xuất chồng bà ghi nhầm. Thực tế ngày 01/5/2019 vợ chồng bà cho vợ ông Ph bà L1 vay tiền, nhưng ghi nhầm là ngày 01/5/2018 (nhầm năm).

Sau này ông M là người đại diện ủy quyền của bà X trình bày: Trong bản tự khai bà X xác định ông Ph bà L1 vay tiền ngày 01/5/2019 là khai nhầm. Ông xác định bà L1, ông Ph vay tiền của vợ chồng ông ngày 01/5/2018.

Bà Phan Thị L2 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà là mẹ đẻ của ông Ph, bố đẻ của ông Ph đã chết từ năm 2010. ông Ph và bà L1 kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Trước khi chết vợ chồng ông Ph ở riêng trên đất của anh trai. Việc vay nợ giữa ông Ph, bà L1 và ông M thế nào bà không

rõ vì bà ở riêng. Đất là do bà trực tiếp mua và nộp tiền cho thôn. Sau khi mua xong năm 2011 bà làm nhà 1 tầng diện tích khoảng 60m^2. Toàn bộ công trình trên đất là tiền của bà làm, vợ chồng ông Ph không có công sức đóng góp. Sau khi làm nhà xong vợ chồng ông Ph về ở với bà. Ngày 25/9/2018 (âm lịch) ông Ph chết, khi chết ông Ph được trả tiền tử tuất nhưng số tiền này trả vào việc lo mai táng, ông Ph chết không để lại di sản. Nhà đất hiện bà đang quản lý, sử dụng là của bà. Đất hiện chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà trên đất là do bà làm. Các con riêng của ông Ph là chị Ph1 đã kết hôn, hiện đang sinh sống ở đâu bà không rõ. Cháu Q đang học lớp 9, hiện đang ở với bà.

Nay ông M khởi kiện yêu cầu bà, vợ, và các con của ông Ph trả số tiền nợ, bà không đồng ý. Vì bà tuổi già nên đề nghị Tòa án cho vắng mặt các thủ tục tại Tòa án, đề nghị xét xử vắng mặt.

Cháu Lương Đức Q do bà Nguyễn Thị Ng là giáo viên chủ nhiệm lớp giám hộ trình bày: Cháu là con đẻ của bố Ph, bố cháu chết ngày 25/9/2018 (âm lịch), khi chết ông Ph không để lại di chúc hay di sản. Khi ông Ph còn sống ở trên nhà đất của cụ L2 (bà nội).

Nay ông M khởi kiện yêu cầu vợ, mẹ và các con của ông Ph trả số tiền 60.000.000đ cháu không đồng ý.

Kết quả xác minh tại thôn C, xã Đ huyện Y, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Ông Lương Đức Ph và bà Nguyễn Thị L1 kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y. Năm 2019, ông Ph chết, khi chết không để lại di sản. Đất là do bà L2 (mẹ ông Ph) tự ý ra ở khu đất, diện tích 333m^2, bà L2 là người trực tiếp nộp tiền để sử dụng diện tích đất. Diện tích đất này, hiện chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 01 nhà 01 tầng do bà L2 xây dựng, còn tiền của ai để làm nhà địa phương không nắm được.

Xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp: Kết quả tìm kiếm không thấy hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lương Đức Ph, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1969; Cư trú tại: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa ông Vũ Trí M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông trình bày thêm: Ông không có chứng cứ chứng minh khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 01%/1 tháng. Khi chết ông Ph để lại di sản gồm: 01 nhà trần 1 tầng làm trên đất do bà L2 đứng tên đấu thầu và một số vật dụng trong gia đình. Tòa án yêu cầu ông xuất trình chứng cứ chứng minh khi chết ông Ph để lại di sản, ông không có chứng cứ để xuất trình.

Nay ông yêu cầu bà L1 trả vợ chồng ông số tiền 30.000.000đ; yêu cầu bà L1, bà L2, chị Ph1 và anh Q trả vợ chồng ông số tiền 30.000.000đ.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không tuân thủ quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông M. Buộc bà L1 trả ông M 30.000.000đ

Về án phí: Bà Liễu phải chịu 1.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] *Về thẩm quyền*: Quan hệ tranh chấp giữa ông Vũ Trí M và vợ chồng ông Lương Đức Ph, bà Nguyễn Thị L1 là quan hệ hợp đồng vay tài sản các bên phát sinh tranh chấp không tự giải quyết. Sau khi vay tiền ông Ph chết. Nguyên đơn là ông Vũ Trí M làm đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị L1 tại Tòa án. Bà Nguyễn Thị L1 có hộ khẩu thường trú và nơi ở tại thôn B, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng giải quyết theo quy định tại các Điều 26, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] *Về thời hiệu*: Căn cứ giấy vay tiền ghi ngày 01/5/2018, thời hạn vay là 01 năm, hạn trả nợ cuối cùng ngày 01/5/2019. Ngày 09 tháng 10 năm 2020 ông M nộp đơn khởi kiện yêu cầu bà L1 và những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Ph trả số tiền vay. Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015 đảm bảo thời hiệu khởi kiện.

[1.3] *Về việc vắng mặt người tham gia tố tụng*: Bà Nguyễn Thị L1 là bị đơn, bà Phan Thị L2, chị Lương Thị Ph1 (tức Lương Thị Cẩm L3) và cháu Lương Đức Q do cụ Phan Thị L2 là người đại diện hợp pháp là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án triệu tập 02 lần những người này vẫn vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn
tiến hành xét xử.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản:*

Xét yêu cầu của ông Vũ Trí M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L1 trả số tiền 30.000.000đ, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ bản gốc giấy vay tiền ngày 01/5/2018 do nguyên đơn cung cấp. Tòa án nhiều lần báo bị đơn là bà Nguyễn Thị L1 đến Tòa án để viết bản tự khai, Tòa án lấy lời khai nhưng bà L1 không đến làm việc, không nộp bản tự khai. Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp (bản gốc giấy vay tiền ghi ngày 01/5/2018) có đủ cơ sở xác định: Ngày 01/5/2018, ông Lương Đức Ph và bà Nguyễn Thị L1 vay của vợ chồng ông Vũ Trí M số tiền 60.000.000đ, hai bên viết giấy vay tiền, thời hạn 01 năm. Vợ chồng ông Ph bà L1 vay tiền sử dụng vào việc chăn nuôi, bà L1 và ông Ph cùng ký vào giấy vay tiền. Ngày 02/11/2018 ông Ph chết. Đến hạn ông Ph bà L1 không trả ông M tiền. Xét Giấy vay tiền của ông Vũ Trí M với ông Lương Đức Ph và bà Nguyễn Thị L1 thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên, do đó là nợ chung của vợ chồng, ông Ph chết. Nay vợ chồng ông M yêu cầu bà L trả số tiền là 30.000.000, áp dụng Điều 463, Điều 465 và Điều 466 của Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông M.

[2.2] *Đối với yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại:*

Xét yêu cầu của ông Vũ Trí M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L1, bà Phan Thị L2, chị Lương Thị Ph1 và anh Lương Đức Q trả số tiền 30.000.000đ Hội đồng xét xử thấy: Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là bà Nguyễn Thị L1, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Lương Thị Ph1 (tức Lương Thị Cẩm L3), cháu Lương Đức Q, bà Phan Thị L2 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ thấy rằng:

- Ông Vũ Trí M không xuất trình được chứng cứ chứng minh ông Ph chết để lại di sản.

- Tại giấy vay tiền ghi ngày 01/5/2018 do ông M là nguyên đơn xuất trình thể hiện: Ngày 01/5/2018 ông Lương Đức Ph và bà Nguyễn Thị L1 vay của ông M số tiền 60.000.000đ, thời hạn 01 năm.

- Trích lục chứng tử số 539/TLKT- BS ngày 15/12/2020 (BL 38); Biên bản xác minh ngày 09/12/2020 (BL 54); Biên bản ghi lời khai của bà Phan Thị L2 ngày 08/12/2020 (BL53); Biên bản làm việc đối với cháu Lương Đức Q ngày 16/12/2020 (BL 55) xác định ông Lương Đức Ph chết ngày 02/11/2018. Áp dụng Điều 611, 614 của Bộ luật dân sự, kể từ thời điểm mở thừa kế (ngày 02/11/2018) những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Phòng có các quyền, nghĩa vụ tài sản do ông Ph để lại.

- Tại biên bản ghi lời khai của bà Phan Thị L2 (Bl 53); Biên bản xác minh tại thôn và gia đình; Biên bản xác minh đối với Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Y thể hiện ông Ph chết không để lại di sản.

Từ những tài liệu, chứng cứ và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định số tiền là 30.000.000đ, ông Lương Đức Ph vay của vợ chồng ông Vũ Trí M và bà Nguyễn Thị X là số nợ của ông Ph. Ngày 02/11/2018 ông Lương Đức Ph chết, khi chết không để lại di sản, áp dụng Điều 615 của Bộ luật dân sự không có căn cứ buộc những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Ph trả ông M, bà X số tiền là 30.000.000đ.

[2.3] Nguyên đơn không yêu cầu tiền lãi, bà L2 không yêu cầu ông M trả 01 biên bản giao thầu diện tích bị lấn chiếm ghi ngày 30 tháng 01 năm 2017, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt, các bên không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án.

[4] *Về án phí*: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà Nguyễn Thị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do yêu cầu ông M và bà X về việc yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại không được Tòa án chấp nhận nên ông M và bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688, các Điều 280, 429, Điều 463, 465, 466, 611, 614, 615 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện nguyên đơn: Buộc bà Nguyễn Thị L1 trả ông Vũ Trí M và bà Nguyễn Thị X số tiền 30.000.000đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Vũ Trí M và bà Nguyễn Thị X về việc yêu cầu bà Phan Thị L2, bà Nguyễn Thị L1, chị Lương Thị Ph1 (Lương Thị Cẩm L3), và cháu Lương Đức Q do bà L2 là người đại diện hợp pháp trả số tiền 30.000.000đ.

3. *Án phí dân sự sơ thẩm*:

3.1 Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 1.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

3.2 Ông Vũ Trí M và bà Nguyễn Thị X phải chịu 1.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.500.000đ theo biên lai số AA/2018/0004431 ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, ông M đã nộp đủ.

4. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

5. *Về nghĩa vụ thi hành án:*

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y(02b);
- Chi cục THADS huyện Y;
- Đương sự;
- Lưu HS- VP.

Bùi Thị Hương